

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(quý 1 năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	267,857,352,421	235,598,074,788
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,621,485,974	17,587,155,506
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	67,356,081,784	45,612,858,691
4	Hàng tồn kho	188,306,654,737	167,818,499,433
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,573,129,926	4,579,561,158
II	Tài sản dài hạn	87,560,190,549	88,265,397,627
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	51,215,941,258	51,888,645,098
	-Tài sản cố định hữu hình	25,083,160,134	21,488,417,443
	- Tài sản cố định vô hình	8,470,941,996	8,387,191,995
	- Tài sản cố định thuê tài chính	495,293,431	409,279,747
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,166,545,697	21,603,755,913
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	35,280,793,625	35,280,793,625
5	Tài sản dài hạn khác	1,063,455,666	1,095,958,904
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	355,417,542,970	323,863,472,415
IV	Nợ phải trả	240,799,470,512	209,900,443,345
1	Nợ ngắn hạn	226,882,351,299	196,517,942,482
2	Nợ dài hạn	13,917,119,213	13,382,500,863
V	Vốn chủ sở hữu	114,618,072,458	113,963,029,070
1	Vốn chủ sở hữu	113,993,201,853	113,663,058,465
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90,000,000,000	90,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	5,000,000,000	5,000,000,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	-2,023,313,414	-2,023,313,414
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Các quỹ	4,474,656,750	4,474,656,750
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16,541,858,517	16,211,715,129
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	624,870,605	299,970,605
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	624,870,605	299,970,605
	- Nguồn kinh phí		

	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	355,417,542,970	323,863,472,415

I.B. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các tổ chức tín dụng)

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1- 09	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90,045,516,463	90,045,516,463
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90,045,516,463	90,045,516,463
4	Giá vốn hàng bán	82,635,149,593	82,635,149,593
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,410,366,870	7,410,366,870
6	Doanh thu hoạt động tài chính	72,533,079	72,533,079
7	Chi phí tài chính	1,407,967,941	1,407,967,941
8	Chi phí bán hàng		0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,983,757,359	2,983,757,359
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,091,174,649	3,091,174,649
11	Thu nhập khác	2,634,375,776	2,634,375,776
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	2,634,375,776	2,634,375,776
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,725,550,425	5,725,550,425
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	715,693,813	715,693,813
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,009,856,612	5,009,856,612
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 Tháng 04 Năm 2009

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Từ 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009)
Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1- 2009	Quý 1- 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	90,045,516,463	42,137,316,003
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		90,045,516,463	42,137,316,003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82,635,149,593	36,980,848,653
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7,410,366,870	5,156,467,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	72,533,079	78,711,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,407,967,941	761,721,111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,407,967,941	761,721,111
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,938,757,359	1,965,714,798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,136,174,649	2,507,742,864
11. Thu nhập khác	31		2,634,375,776	463,881,457
12. Chi phí khác	32		0	1
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,634,375,776	463,881,456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,770,550,425	2,971,624,320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	715,693,813	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		5,054,856,612	2,971,624,320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			0

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TR ƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Quý 1 Năm 2009	Quý 1 Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		112,041,751,214	60,204,192,537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(52,697,138,534)	(49,843,784,599)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26,068,219,838)	(17,698,015,486)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,133,456,519)	(198,108,111)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		812,808,275	1,192,456,067
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(8,587,315,380)	(3,845,797,502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		24,368,429,218	(10,189,057,094)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,411,381,488)	(10,294,253,505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,634,190,476	495,750,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	12,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(18,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,533,079	78,711,423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,704,657,933)	(28,469,792,082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	-448,427,930
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70,740,334,800	45,924,142,768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79,057,806,569)	(24,085,891,140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(68,459,016)	(203,181,553)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,040,776,200)	(2,522,304,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,426,706,985)	18,664,337,745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9,237,064,300	(19,994,511,431)
Tiền tồn đầu kỳ	60		8,621,485,974	25,429,655,178
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(271,394,768)	
Tiền tồn cuối kỳ	70		17,587,155,506	5,435,143,747

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

tổng Giám đốc

Đặng Thanh Tĩnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		235,598,074,788	267,857,352,421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,587,155,506	8,621,485,974
1. Tiền	111	V.01	17,587,155,506	8,621,485,974
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	45,612,858,691	67,356,081,784
1. Phải thu của khách hàng	131		27,605,459,411	48,591,088,798
2. Trả trước cho người bán	132		19,349,448,558	20,202,881,366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	632,897,822	537,058,720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,974,947,100)	(1,974,947,100)
IV. Hàng tồn kho	140		167,818,499,433	188,306,654,737
1. Hàng tồn kho	141	V.05	167,818,499,433	188,306,654,737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,579,561,158	3,573,129,926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		801,558,728	654,786,408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,366,488,325	982,279,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		36,390,988
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,411,514,105	1,899,672,935
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		88,265,397,627	87,560,190,549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51,888,645,098	51,215,941,258
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	21,488,417,443	25,083,160,134
- Nguyên giá	222		100,060,956,570	99,854,473,491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,572,539,127)	(74,771,313,357)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	409,279,747	495,293,431
- Nguyên giá	225		1,032,165,013	1,032,165,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(622,885,266)	(536,871,582)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	8,387,191,995	8,470,941,996
- Nguyên giá	228		9,140,942,000	9,140,942,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-753,750,005	-670,000,004
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	21,603,755,913	17,166,545,697
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,280,793,625	35,280,793,625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	35,280,793,625	35,280,793,625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,095,958,904	1,063,455,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,095,958,904	1,063,455,666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		323,863,472,415	355,417,542,970
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		209,900,443,345	240,799,470,512
I. Nợ ngắn hạn	310		196,517,942,482	226,882,351,299
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	67,936,755,898	75,910,811,683
2. Phải trả người bán	312		14,742,561,131	21,268,149,319
3. Người mua trả tiền trước	313		97,132,822,077	103,091,076,249
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	7,168,306,331	7,573,495,173
5. Phải trả người lao động	315		1,616,569,833	13,469,535,996
6. Chi phí phải trả	316			

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	7,920,927,212	5,569,282,879
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		13,382,500,863	13,917,119,213
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	12,718,189,088	13,130,064,088
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		664,311,775	787,055,125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		113,963,029,070	114,618,072,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	113,663,058,465	113,993,201,853
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-2,023,313,414	-2,023,313,414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,162,017,701	4,162,017,701
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		312,639,049	312,639,049
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,211,715,129	16,541,858,517
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		299,970,605	624,870,605
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		299,970,605	624,870,605
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		323,863,472,415	355,417,542,970
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			9,411.53	9,398.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:Công ty cổ phần Lilama 10
Địa chỉ: 989 Đường Giải phóng – Hà nội

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt nam. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình XD;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn , que hàn, ôxy; Phụ tùng, cầu kiện kim loại cho xây dựng;

- Sản xuất vật liệu xây dựng;

- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực(bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;

- Lâm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Thí nghiệm, chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động và kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại;

- Đầu tư, XD, Kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);

- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và phục vụ ngành lắp máy;

- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;

- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số đư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; **Hàng tồn kho được tính theo giá gốc**

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; **Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho**

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Công ty được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty CP từ ngày 01/1/2007 theo nghị định 187/2004 ngày 16/11/2004. Hiện tại DN đang được miễn giảm thuế TNDN 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo).

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
	(Đơn vị tính: đồng)	
01- Tiền	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	431,885,228	105,429,030
- Tiền gửi ngân hàng	17,155,270,278	8,516,056,944
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17,587,155,506	8,621,485,974
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác(Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn)		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động(lương ứng trước)	0	
- Phải thu khác	632,897,822	537,058,720
Cộng	632,897,822	537,058,720
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	2,049,730,299	2,138,853,239
- Công cụ, dụng cụ	302,969,534	302,969,534
- Chi phí SX, KD dở dang	165,465,799,600	185,864,831,964
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	167,818,499,433	188,306,654,737
(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XDCB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho được để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		36,390,988

- Tiền thuê đất		
Cộng	0	36,390,988
<i>(Khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước phát sinh từ Quý 2/2007)</i>		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		...
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	..
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	..
- Cho vay không có lãi	...	..
- Phải thu dài hạn khác	..	..
Cộng	...	..

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8,983,366,653	27,647,282,987	60,909,526,499	1,536,184,684	778,112,668	99,854,473,491
- Mua trong năm		984,227,079				984,227,079
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Táng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			777,744,000			777,744,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8,983,366,653	28,631,510,066	60,131,782,499	1,536,184,684	778,112,668	100,060,956,570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,788,354,547	23,555,648,499	43,216,010,885	892,072,920	319,226,506	74,771,313,357
- Khấu hao trong năm	216,779,865	781,550,326	3,511,197,195	41,978,805	27,463,579	4,578,969,770
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Táng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Thanh lý, nhượng bán			777,744,000			777,744,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7,005,134,412	24,337,198,825	45,949,464,080	934,051,725	346,690,085	78,572,539,127
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	2,195,012,106	4,091,634,488	17,693,515,614	644,111,764	458,886,162	25,083,160,134
- Tại ngày cuối năm	1,978,232,241	4,294,311,241	14,182,318,419	602,132,959	431,422,583	21,488,417,443

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thi	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình #	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm			1,032,165,013			1,032,165,013
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Táng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			1,032,165,013	0	0	1,032,165,013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			536,871,582			536,871,582
- Khấu hao trong năm			86,013,684			86,013,684
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0

- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	622,885,266	0	0	622,885,266
Giá trị còn lại của						
TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	495,293,431	0	0	495,293,431
- Tại ngày cuối năm	0	0	409,279,747	0	0	409,279,747

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bquyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5,790,942,000				3,350,000,000	9,140,942,000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5,790,942,000	0	0	0	3,350,000,000	9,140,942,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					670,000,004	670,000,004
- Khấu hao trong năm					83,750,001	83,750,001
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (...)						0
- Giảm khác (...)						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	753,750,005	753,750,005
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5,790,942,000	0	0	0	2,679,999,996	8,470,941,996
- Tại ngày cuối năm	5,790,942,000	0	0	0	2,596,249,995	8,387,191,995

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Số cuối kỳSố đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:21,603,755,91317,166,545,697

Trong đó

+ Công trình: Cầu KC50-42 – Hoà Bình	1,723,413,836	1,723,413,836
+ Công trình: Thủy điện Nậm công 3	19,327,401,790	14,910,492,256
+ Công trình: Nhà văn phòng Thanh xuân	552,940,287	532,639,605

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	..
- Đầu tư dài hạn khác:	...	...
<i>Trong đó: + Góp vốn cổ phần vào</i> Cty CP Thủy điện Hòa Na	9,000,000,000	9,000,000,000
<i>+ Góp vốn cổ phần vào</i> Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama	26,280,793,625	26,280,793,625
<i>+ Góp vốn cổ phần vào</i> CtyCP đầu tư XD &DV Bắc Mỹ		

Cộng **35,280,793,625** **35,280,793,625**

(Các khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng)

14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước	1,095,958,904	1,603,455,666
Cộng	1,095,958,904	1,603,455,666

15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn NH	43,844,013,539	51,749,610,308
- Vay đối tượng khác	23,893,000,000	23,893,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	199,742,359	268,201,375
Cộng	67,936,755,898	75,910,811,683

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	6,474,643,026	7,463,940,725
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	679,302,825	
- Thuế thu nhập cá nhân	14,360,480	109,554,448
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	7,168,306,331	7,573,495,173

17- Chi phí phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí bảo hành công trình		
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2,375,376,329	2,327,342,630
- Bảo hiểm xã hội	2,109,070,235	651,261,597
- Bảo hiểm y tế	218,960,976	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	130,817,048	
- Phải thu khác(đư có)	288,508,794	241,728,794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,798,193,830	2,348,949,858
Cộng	7,920,927,212	5,569,282,879

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	12,575,636,367	12,987,511,367
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		

- Thuê tài chính	142,552,721	142,552,721
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	12,718,189,088	13,130,064,088

c- Các khoản nợ thuế tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán từ tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0					
Trên 1 năm đến 5 năm	85,320,355	16,861,339	68,459,016	514,551,387	105,992,785	408,558,602
Trên 5 năm	0					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: [Xem phụ lục số 01](#)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	...	
+ Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ	5,340,000,000	11,640,000,000

d- Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Trong năm 2009 Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

Đợt 2/2008: 89 tỷ x6% = 5,34 tỷ đồng (từ ng ây 01/07/2008 đến ngày 31/12/2008): Ngày thanh toán 25/03/2009

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	5,340,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

đ- Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,000	100,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,900,000	8,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,900,000	8,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp		
- Chi sự nghiệp	(...)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại		
24- Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<i>(Đơn vị tính:.....)</i>	
	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	0	0
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	90,045,516,463	42,137,316,003
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	82,635,149,593	36,980,848,653
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	82,635,149,593	36,980,848,653

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72,533,079	78,711,423
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	72,533,079	78,711,423
30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>

- Lãi tiền vay	1,407,967,941	761,721,111
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	1,407,967,941	761,721,111

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)	31/03/2009	31/03/2008
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	715,693,813	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)	31/03/2009	31/03/2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn	(...)	(...)

nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16,756,667,098	28,190,050,473
- Chi phí nhân công	14,302,760,916	5,519,096,008
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,260,024,622	4,137,371,289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,792,872	52,585,614
- Chi phí khác bằng tiền	11,870,645,945	7,477,200,362
Cộng	52,236,891,453	45,376,303,746
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>31/03/2009</u>	<u>31/03/2008</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	5,009,856,612	2,971,624,320
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		...
thông		...
Các khoản điều chỉnh tăng:		...
Các khoản điều chỉnh giảm:		...
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		...
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		...
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;		...
35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2008 và năm 2009)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2008	2,971,624,320 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2009	5,009,856,612 đồng	
Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2009 so với Quý 1 năm 2008 tăng	2.038.232.292 đồng , tương ứng tăng	68%.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

+Do đặc thù ngành Xây dựng, lắp đặt và tiến độ thi công các công trình.Công ty đã áp dụng những biện pháp như:

Cơ cấu lại lao động, tăng năng suất lao động, tích cực nghiệm thu, thu hồi vốn và ký được nhiều hợp đồng mới... Từ đó đưa lại hiệu quả kinh tế cao.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong	<i>(Đơn vị tính:.....)</i>	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>31/12/2009</u>	<u>31/12/2008</u>

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	..
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cụng ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):..
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Hà nội , ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu <i>(Ký, họ tên)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>	Tổng giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>
--	--	---

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	5,000,000,000				11,206,386,523	106,206,386,523
Tăng vốn trong năm trước							0
Lãi trong năm trước						22,179,619,858	22,179,619,858
Tăng khác				4,162,017,701	312,639,049		4,474,656,750
Giảm vốn trong năm trước							0
Lỗ trong năm trước							0
Giảm khác			2,023,313,414			16,844,147,864	18,867,461,278
Số dư cuối năm trước	90,000,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	4,162,017,701	312,639,049	16,541,858,517	113,993,201,853
Tăng vốn trong kỳ							0
Lãi trong kỳ						5,009,856,612	5,009,856,612
Tăng khác							0
Giảm vốn trong kỳ							0
Lỗ trong kỳ							0
Giảm khác						5,340,000,000	5,340,000,000
Số dư cuối kỳ	90,000,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	4,162,017,701	312,639,049	16,211,715,129	113,663,058,465